TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 93/2019/DS-PT Ngày: 13-8-2019 V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung.

Ông Huỳnh Đắc Đương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Tính - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Công B, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 14, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Công B:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1994 theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2019 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Đoàn Công B:* Luật sư Phạm Minh T, Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 14, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1961 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 3/34 đường S, khóm 10, phường 9, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chị Trần Cẩm T2, sinh năm 2000 (xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1974 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 14, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2018 của nguyên đơn ông Đoàn Công B và lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc D là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay trình bày: Trước đây ông Đoàn Công B có gửi cho mẹ của ông B là bà Trần Thị T1 giữ dùm 05 chỉ vàng 24 kara. Sau đó, bà Huỳnh Thị T đến gặp bà T1 hỏi mượn tiền nên bà T1 lấy 05 chỉ vàng của ông B gửi cho bà T mượn không có lãi suất. Ngày 10/10/2017, bà T1 kêu ông B cho bà T vay thêm số tiền 2.500.000 đồng và quy đổi 05 chỉ vàng ra bằng 17.500.000 đồng cộng với 2.500.000 đồng bằng 20.000.000 đồng và ông B cho bà T vay thêm 40.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 60.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng, có hợp đồng vay tiền, bà T đóng lãi cho ông B mỗi tháng 1.000.000 đồng và chỉ đóng lãi được 7.000.000 đồng. Ngày 10/9/2018, ông B cho bà T vay tiếp 70.000.000 đồng, bà T có ký hợp đồng vay tiền, hình thức vay trả góp mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả đủ số tiền 72.000.000 đồng, khoản tiền vay này bà T chưa trả, nhưng chị Trần Cẩm T2 là con bà T có trả thay cho bà T được 2.000.000 đồng. Nên bà yêu cầu bà T và ông Trần Văn Đ trả số tiền nợ gốc 128.000.000 đồng cho ông B, không yêu cầu tính lãi.

Theo bị đơn bà Huỳnh Thị T, trình bày: Khoảng năm 2015, bà có vay của bà T1 là mẹ của ông B 05 chỉ vàng 24 kara, lãi suất 200.000 đồng/tháng/01 chỉ vàng, bà đóng lãi được một năm thì hai bên thỏa thuận bà T1 cho bà vay thêm số tiền 2.500.000 đồng và quy đổi 05 chỉ vàng bằng 17.500.000 đồng bằng số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000.000 đồng/tháng đối với số tiền 20.000.000 đồng nợ gốc, bà đóng lãi hết năm 2016. Đến năm 2017, bà không còn khả năng đóng lãi nên ngày 10/10/2017 bà T1 và ông B tính lãi lên 40.000.000 đồng và nhập với nợ gốc 20.000.000 đồng bằng số nợ 60.000.000 đồng, do bà vay nợ không cho ông Đ là chồng bà biết nên bà chấp nhận ký hợp đồng vay tiền để nhận nợ cho ông B số tiền 60.000.000 đồng. Sau khi bà ký biên nhận nợ đối với số tiền 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, bà có trả lãi cho ông B 03 tháng bằng 6.000.000 đồng, sau đó bà không có khả năng trả lãi nên ngày 10/9/2018 ông B và bà T1 tính lãi thêm 10.000.000 đồng và kêu bà ký thêm hợp

đồng vay tiền 70.000.000 đồng và nói sẽ hủy bỏ biên nhận 60.000.000 đồng ngày 10/10/2017, nhưng sau đó bà T1 và ông B không hủy biên nhận 60.000.000 đồng. Như vậy, hợp đồng vay số tiền 70.000.000 đồng thật sự trong đó nợ gốc chỉ có 20.000.000 đồng và còn lại là nợ lãi. Đối với khoảng tiền 2.000.000 đồng con bà là cháu T2 đưa cho ông B là tiền lãi của khoảng tiền 20.000.000 đồng, không phải trả góp. Nên bà chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền 20.000.000 đồng và lãi suất theo pháp luật quy định của pháp luật, nếu ông B giảm tiền nợ gốc thì bà sẽ trả số tiền 60.000.000 đồng cho ông B nhưng xin trả dần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, trình bày: Bà là mẹ của ông B, trong số tiền ông B cho bà T vay thì đối với khoản tiền vay 60.000.000 đồng ngày 10/10/2017 là có 05 chỉ vàng 24 kara và 2.500.000 đồng bà đưa cho bà T vay, đó là tiền và vàng của ông B chứ không phải của bà, nên bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông B mà không có nghĩa vụ trả nợ cho bà và bà cũng không có trách nhiệm với ông B về số vàng và tiền nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Cẩm T2, trình bày: Việc bà T vay tiền, vàng của ông B, bà T1 như thế nào thì chị không biết, nhưng vào ngày 10/9/2018 ông B và bà T1 yêu cầu chị phải đóng lãi cho ông B số tiền 2.000.000 đồng và giữ xe, giấy tờ tư trang của chị, sau đó Công an phường 7, thành phố Trà Vinh giải quyết chị đã nhận lại xe và giấy tờ xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ, trình bày: Từ trước đến nay ông và bà T không có thỏa thuận vay tiền, vàng của ông B, còn bà T có vay tiền, vàng của ông B để sử dụng riêng hay không thì ông không biết nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, đã tuyên như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Công B ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Trần Văn Đ liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc 128.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử phần bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Đoàn Công B rút yêu cầu đối với số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng và không tính lãi.

Buộc bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đoàn Công B số tiền vay còn nợ tổng cộng 128.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, bà Huỳnh Thị T kháng cáo không đồng ý trả cho ông Đoàn Công B số tiền 128.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn ông Đoàn Công B, trình bày: Năm 2017, 2018 ông B có cho bà T vay với tổng số tiền 130.000.000 đồng, có làm biên nhận, sau đó chị T2 là con của bà T có trả cho ông B được số tiền 2.000.000 đồng nên còn lại 128.000.000 đồng. Qua kết luận giám định thì chữ ký trong 02 biên nhận đúng là chữ ký của bà T, bà T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh đó là tiền vốn nhập lãi, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa hôm nay, bà Huỳnh Thị T kháng cáo không đồng ý trả cho ông Đoàn Công B số tiền 128.000.000 đồng.

[3] Xét thấy, ông B là nguyên đơn khởi kiện cho rằng bà T vay tiền 128.000.000 đồng của ông chưa trả. Ông B đưa ra 02 hợp đồng cho vay tiền ngày 10/10/2017 và ngày 10/9/2018 để chứng minh việc bà T vay tiền của ông (bút lục số 29, 30). Tại kết luận giám định số: 24/KLGĐ ngày 25/01/2019 của Phòng Kỹ

thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh, kết luận chữ ký mang tên Huỳnh Thị T trên hợp đồng cho vay tiền ngày 10/10/2017 và ngày 10/9/2018 so với chữ ký của bà Huỳnh Thị T là do cùng một người ký, viết ra (bút lục số 54). Từ đó, có cơ sở xác định việc ông B có cho bà T vay tiền hai lần bằng 130.000.000 đồng là có thật.

[4] Bà T cho rằng, có vay của bà T1 là mẹ của ông B 05 chỉ vàng 24 kara và 2.500.000 đồng quy đổi bằng 20.000.000 đồng, do bà không có khả năng trả lãi nên ông B tính lãi lên 40.000.000 đồng và nhập với nợ gốc 20.000.000 đồng bằng 60.000.000 đồng rồi làm hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2017 cho bà ký tên. Đối với khoản tiền 70.000.000 đồng, là do ông B tính tiền lãi 11 tháng (từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/9/2018) của số tiền 60.000.000 đồng là 10.000.000 đồng rồi cộng vào số tiền gốc bằng 70.000.000 đồng và làm hợp đồng vay tiền ngày 10/9/2018 cho bà ký tên, đồng thời ông B hứa sẽ hủy bỏ hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2017 nhưng ông B không thực hiện theo như thỏa thuận mà dùng 02 hợp đồng vay tiền để khởi kiện yêu cầu bà trả nợ. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ngoài lời khai miệng ra bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của bà.

[5] Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 10/10/2017 và ngày 10/9/2018, thì tổng số tiền ông B cho bà T vay là 130.000.000 đồng (hợp đồng cho vay tiền ngày 10/10/2017 số tiền là 60.000.000 đồng và hợp đồng cho vay tiền ngày 10/9/2018 là 70.000.000 đồng), nhưng ông B thừa nhận con bà T là chị T2 có trả cho ông được 2.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 70.000.000 đồng nên ông B rút lại phần 2.000.000 đồng tiền nợ gốc, ông chỉ yêu cầu bà T trả cho ông tổng số tiền 128.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Nên cấp sơ thẩm xử buộc bà T trả cho ông B số tiền nợ gốc 128.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông B là có cơ sở nên chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên án sơ thẩm.

[7] Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã D.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Công B, yêu cầu bà Huỳnh Thị T, ông Trần Văn Đ liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc 128.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi tám triệu đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử phần ông Đoàn Công B rút yêu cầu đối với số tiền nợ gốc 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* và không yêu cầu tính lãi.

3. Buộc bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Công B số tiền vay còn nợ tổng cộng 128.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi tám triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí giám định: Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)*. Ông Đoàn Công B đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định là 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)* nên khi cơ quan Thi hành án dân sự thu của bà Huỳnh Thị T số tiền 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)* rồi giao lại cho ông Đoàn Công B.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu 6.400.000 đồng *(Sáu triệu, bốn trăm ngàn đồng)* án phí. Ông Đoàn Công B không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Đoàn Công B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.353.500 đồng *(Ba triệu, ba trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019537 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0002157 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân